

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*đã được kiểm toán*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 32</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056632 ngày 19 tháng 11 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch
Ông Hoàng Chí Thanh	Ủy viên
Ông Đặng Quang Thắng	Ủy viên
Ông Vũ Thế Tường	Ủy viên
Ông Lê Vũ Đại	Ủy viên

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc
Ông Lê Vũ Đại	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 23 tháng 02 năm 2019

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Đặng Quang Thắng**

Số : 27.../2019/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được lập ngày 23 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài  
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2018-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.244.933.459</b>	<b>14.404.141.679</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.364.869.656</b>	<b>5.363.117.814</b>
1.	Tiền	111		364.869.656	1.363.117.814
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	2.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>524.234.127</b>	<b>1.626.013.273</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	360.449.127	595.742.273
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	143.785.000	1.030.271.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.000.000	-
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>5.073.989.068</b>	<b>4.929.522.992</b>
1.	Hàng tồn kho	141		5.073.989.068	4.929.522.992
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>281.840.608</b>	<b>485.487.600</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	281.840.608	126.481.061
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	359.006.539
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.100.421.659</b>	<b>21.777.074.618</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.529.548.942</b>	<b>17.911.471.529</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.529.548.942	17.911.471.529
	- Nguyên giá	222		49.573.309.363	46.130.728.468
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.043.760.421)	(28.219.256.939)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>858.123.240</b>	<b>719.434.446</b>
1.	Nguyên giá	231		1.726.568.759	1.377.237.851
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(868.445.519)	(657.803.405)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	-	<b>110.352.727</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	110.352.727
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.712.749.477</b>	<b>3.035.815.916</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.712.749.477	3.035.815.916
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>43.345.355.118</b>	<b>36.181.216.297</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.916.875.241</b>	<b>11.006.713.530</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.664.944.332</b>	<b>11.006.713.530</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	479.093.900	235.355.212
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		360.000	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	630.646.049	36.353.599
4.	Phải trả người lao động	314		1.691.208.056	583.157.618
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	30.000.000	27.500.000
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.251.930.909	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.066.044.424	9.960.320.107
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		515.660.994	164.026.994
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.251.930.909</b>	<b>-</b>
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	2.251.930.909	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.428.479.877</b>	<b>25.174.502.767</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>25.428.479.877</b>	<b>25.174.502.767</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.876.913.767	2.638.865.569
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.551.566.110	2.535.637.198
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.551.566.110	2.535.637.198
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>43.345.355.118</b>	<b>36.181.216.297</b>

Nam Định, ngày 23 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Giám đốc



Đặng Quang Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.330.412.332	55.638.321.079
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.330.412.332	55.638.321.079
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41.104.771.460	39.542.517.114
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.225.640.872	16.095.803.965
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	488.569.640	275.588.000
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	6.290.422.057	7.974.822.719
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.870.295.723	5.467.695.762
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.553.492.732	2.928.873.484
11.	Thu nhập khác	31	VI.04	271.574.592	254.173.013
12.	Chi phí khác	32	VI.05	157.356.360	-
13.	Lợi nhuận khác	40		114.218.232	254.173.013
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.667.710.964	3.183.046.497
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.116.144.854	647.409.299
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.551.566.110	2.535.637.198
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.276	919
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	1.276	919

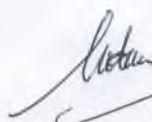
Nam Định, ngày 23 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



**Trần Thị Diệp**

Kế toán trưởng



**Lê Vũ Đại**

Giám đốc



**Đặng Quang Thắng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		3.667.710.964	3.183.046.497
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.575.818.398	3.238.139.056
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(626.270.605)	(275.588.000)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		6.617.258.757	6.145.597.553
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.460.785.685	(1.308.548.390)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.466.076)	(1.356.949.745)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.143.575.257	843.303.773
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.167.706.892	2.532.946.611
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(705.000.000)	(659.278.133)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(345.955.000)	(718.391.079)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		14.193.905.515	5.478.680.590
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.235.300.454)	(203.352.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		150.769.541	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(2.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		488.569.640	275.588.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(16.595.961.273)	(1.927.764.727)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.596.192.400)	(1.400.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.596.192.400)</b>	<b>(1.400.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(3.998.248.158)</b>	<b>2.150.915.863</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>5.363.117.814</b>	<b>3.212.201.951</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>1.364.869.656</b>	<b>5.363.117.814</b>


Nam Định, ngày 23 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### **02. Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

#### *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

#### *Khấu hao*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 50 năm

### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	364.869.656	1.363.117.814
+ Tiền mặt	47.084.451	249.682.136
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.785.205	1.113.435.678
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.364.869.656</u></b>	<b><u>5.363.117.814</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.000.000.000	14.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.000.000.000</u></b>	<b><u>14.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>360.449.127</u></b>	<b><u>595.742.273</u></b>
- Ông Trần Văn Bình	43.706.000	123.363.000
- Ông Hoàng Trung Dũng	170.000.000	267.723.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	12.869.500	20.488.368
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	133.873.627	138.994.300
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	-	45.173.605
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>360.449.127</u></b>	<b><u>595.742.273</u></b>

**Trong đó:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	162.059.778	159.482.668



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>143.785.000</b>	<b>1.030.271.000</b>
- Công ty TNHH Ngân Hạnh	-	201.300.000
- Công ty Cổ phần xây dựng 289	-	820.986.000
- Công ty Cổ phần phần mềm Doanh nghiệp	105.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.785.000	7.985.000
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>143.785.000</b>	<b>1.030.271.000</b>

**05. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.000.000</b>	-	-	-
- Tạm ứng	20.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	-	-	-

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.237.409.722	-	3.272.993.343	-
- Công cụ, dụng cụ	435.473.317	-	390.314.094	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.170.961.047	-	1.265.207.521	-
- Thành phẩm	366.742	-	1.008.034	-
- Hàng hóa	229.778.240	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.073.989.068</b>	-	<b>4.929.522.992</b>	-

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình nhà bánh mì	-	110.352.727
<b>Cộng</b>	-	<b>110.352.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.559.426.107</b>	<b>30.185.876.794</b>	<b>4.167.377.948</b>	<b>218.047.619</b>	<b>46.130.728.468</b>
- Mua trong năm	-	2.142.605.000	743.572.728	-	2.886.177.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.459.475.453	-	-	-	2.459.475.453
- Chuyển từ bất động sản đầu tư sang	113.790.909	-	-	-	113.790.909
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(463.121.817)	-	-	-	(463.121.817)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.077.134.762)	(298.965.476)	-	(1.376.100.238)
- Giảm khác	(177.641.140)	-	-	-	(177.641.140)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.491.929.512</b>	<b>31.251.347.032</b>	<b>4.611.985.200</b>	<b>218.047.619</b>	<b>49.573.309.363</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.092.265.951</b>	<b>21.733.226.901</b>	<b>2.294.848.238</b>	<b>98.915.849</b>	<b>28.219.256.939</b>
- Khấu hao trong năm	1.069.379.679	2.066.430.441	358.259.118	12.852.384	3.506.921.622
- Chuyển từ bất động sản đầu tư sang	73.015.866	-	-	-	73.015.866
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(214.761.204)	-	-	-	(214.761.204)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.064.066.186)	(298.965.476)	-	(1.363.031.662)
- Giảm khác	(177.641.140)	-	-	-	(177.641.140)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.842.259.152</b>	<b>22.735.591.156</b>	<b>2.354.141.880</b>	<b>111.768.233</b>	<b>30.043.760.421</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>7.467.160.156</b>	<b>8.452.649.893</b>	<b>1.872.529.710</b>	<b>119.131.770</b>	<b>17.911.471.529</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.649.670.360</b>	<b>8.515.755.876</b>	<b>2.257.843.320</b>	<b>106.279.386</b>	<b>19.529.548.942</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 11.105.771.347 đồng.

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>1.377.237.851</b>	<b>463.121.817</b>	<b>(113.790.909)</b>	<b>1.726.568.759</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	1.377.237.851	463.121.817	(113.790.909)	1.726.568.759
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>657.803.405</b>	<b>283.657.980</b>	<b>(73.015.866)</b>	<b>868.445.519</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	657.803.405	283.657.980	(73.015.866)	868.445.519
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>719.434.446</b>	<b>179.463.837</b>	<b>(40.775.043)</b>	<b>858.123.240</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	719.434.446	179.463.837	(40.775.043)	858.123.240
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>b. Ngắn hạn</b>	<b>281.840.608</b>	<b>126.481.061</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	281.840.608	126.481.061
<b>c. Dài hạn</b>	<b>1.712.749.477</b>	<b>3.035.815.916</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.712.749.477	3.035.815.916
<b>Cộng</b>	<b>1.994.590.085</b>	<b>3.162.296.977</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>479.093.900</b>	<b>479.093.900</b>	<b>235.355.212</b>	<b>235.355.212</b>
- Công ty Cổ phần Nam Việt	334.765.642	334.765.642	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.486.258	10.486.258	31.911.512	31.911.512
- Công ty Cổ phần tư vấn Quản lý và Đào tạo M.B.E	-	-	149.461.200	149.461.200
- Công ty CP Bao bì Habeco	84.150.000	84.150.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	49.692.000	49.692.000	53.982.500	53.982.500
<b>Cộng</b>	<b>479.093.900</b>	<b>479.093.900</b>	<b>235.355.212</b>	<b>235.355.212</b>

**Trong đó:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	94.636.258	94.636.258	31.911.512	31.911.512

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.930.190	4.938.654.040	4.874.189.154	-	73.395.076
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	27.423.409	22.052.841.652	21.576.730.903	-	503.534.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.006.539	-	1.116.144.854	705.000.000	-	52.138.315
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	82.336.388	80.757.888	-	1.578.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	481.433.000	481.433.000	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>359.006.539</b>	<b>36.353.599</b>	<b>28.674.409.934</b>	<b>27.721.110.945</b>	<b>-</b>	<b>630.646.049</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
 Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>30.000.000</b>	<b>27.500.000</b>
- Trích trước chi phí khác	30.000.000	27.500.000
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>27.500.000</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>10.066.044.424</b>	<b>9.960.320.107</b>
- Kinh phí công đoàn	-	11.917.236
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.049.067.000	9.916.857.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.807.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.169.824	31.545.871
<b>Cộng</b>	<b>10.066.044.424</b>	<b>9.960.320.107</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>2.251.930.909</b>	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	2.251.930.909	-
<i>b. Dài hạn</i>	<b>2.251.930.909</b>	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	2.251.930.909	-
<b>Cộng</b>	<b>4.503.861.818</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
 Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>2.638.865.569</b>	<b>1.530.376.994</b>	<b>24.169.242.563</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	2.535.637.198	2.535.637.198
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.530.376.994)	(1.530.376.994)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>2.638.865.569</b>	<b>2.535.637.198</b>	<b>25.174.502.767</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>				
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	2.551.566.110	2.551.566.110
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	238.048.198	(2.535.637.198)	(2.297.589.000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>2.876.913.767</b>	<b>2.551.566.110</b>	<b>25.428.479.877</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	238.048.198
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	697.589.000
Chi trả cổ tức	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.535.637.198</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
+ Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	869.400.000	4	869.400.000	4
+ Các đối tượng khác	8.930.600.000	45	8.930.600.000	45
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.400.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.876.913.767	2.638.865.569
<b>Cộng</b>	<b>2.876.913.767</b>	<b>2.638.865.569</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	173.900.992	173.898.449
- Doanh thu bán thành phẩm	51.538.896.155	52.329.117.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.136.593.368	2.871.397.737
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.481.021.817	229.090.908
- Doanh thu khác	-	34.816.909
<b>Cộng</b>	<b>56.330.412.332</b>	<b>55.638.321.079</b>

**Trong đó**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.04)	2.261.415.363	91.501.048
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.251.930.909</i>	-
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>9.484.454</i>	<i>91.501.048</i>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.943.802	75.607.490
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.483.226.135	36.987.523.570
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.897.305.207	2.191.420.822
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	628.296.316	287.965.232
<b>Cộng</b>	<b>41.104.771.460</b>	<b>39.542.517.114</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.569.640	275.588.000
<b>Cộng</b>	<b>488.569.640</b>	<b>275.588.000</b>

**04. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi thanh lý tài sản cố định	137.700.965	-
- Thu nhập hỗ trợ thị trường	133.873.627	254.173.013
<b>Cộng</b>	<b>271.574.592</b>	<b>254.173.013</b>

**05. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Phạt vi phạm hành chính	85.000.000	-
- Phạt chậm nộp thuế	72.356.360	-
<b>Cộng</b>	<b>157.356.360</b>	-



Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>5.870.295.723</b>	<b>5.467.695.762</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.755.481.318	2.352.967.129
- Chi phí vật liệu quản lý	94.329.823	575.200.433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	302.192.976	302.192.946
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.718.291.606	2.237.335.254
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>6.290.422.057</b>	<b>7.974.822.719</b>
- Chi phí nhân viên	1.024.731.832	1.149.778.464
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	3.512.911.617	4.767.713.740
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	87.430.404
- Chi phí khác bằng tiền	1.752.778.608	1.969.900.111
<b>Cộng</b>	<b>12.160.717.780</b>	<b>13.442.518.481</b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	809.819.905	647.409.299
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	306.324.949	-
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.116.144.854</b>	<b>647.409.299</b>

**(\*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.667.710.964	3.183.046.497
Các khoản điều chỉnh tăng	381.388.560	54.000.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	112.500.000	54.000.000
Chi phí phạt	157.356.360	-
Chi phí không được trừ khác	111.532.200	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.049.099.524	3.237.046.497
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>809.819.905</b>	<b>647.409.299</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.551.566.110	2.535.637.198
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.551.566.110	2.535.637.198
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	697.589.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.276</u></b>	<b><u>919</u></b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

**09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.551.566.110	2.535.637.198
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.551.566.110	2.535.637.198
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	697.589.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.276</u></b>	<b><u>919</u></b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.425.831.260	29.785.507.471
- Chi phí nhân công	10.945.039.142	11.369.947.842
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.575.818.398	3.238.139.056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.905.775.041	2.430.262.592
- Chi phí khác bằng tiền	6.222.193.831	6.328.504.254
<b>Cộng</b>	<b><u>53.074.657.672</u></b>	<b><u>53.152.361.215</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	937.856.724	928.311.704
<b>Cộng</b>	<b>937.856.724</b>	<b>928.311.704</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.261.415.363</b>	<b>91.501.048</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	2.251.930.909	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	9.484.454	91.501.048
<b>Phí bản quyền</b>	<b>835.494.508</b>	<b>855.977.200</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	835.494.508	855.977.200
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>229.500.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	229.500.000	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>816.000.000</b>	<b>714.000.000</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	816.000.000	714.000.000
<b>Thu nhập được hỗ trợ</b>	<b>133.873.627</b>	<b>254.173.013</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	133.873.627	254.173.013

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>162.059.778</b>	<b>159.482.668</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	28.186.151	20.488.368
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	133.873.627	138.994.300
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>162.059.778</b>	<b>159.482.668</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>94.636.258</b>	<b>31.911.512</b>
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	10.486.258	31.911.512
- Công ty CP Bao bì Habeco	84.150.000	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>94.636.258</b>	<b>31.911.512</b>

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ, kinh doanh bất động sản và doanh thu khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Lĩnh vực 3</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.538.896.155	173.900.992	4.617.615.185	56.330.412.332
- Chi phí phân bổ	49.162.530.724	131.977.590	3.482.411.286	52.776.919.600
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.376.365.431	41.923.402	1.135.203.899	3.553.492.732
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.345.653.181	-	-	5.345.653.181
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.924.180.027	10.133.075	337.961.596	6.272.274.698
<b>Số dư cuối năm nay</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	26.440.194.313	246.197.054	1.294.094.095	27.980.485.462
- Tài sản không phân bổ				15.364.869.656
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26.440.194.313</b>	<b>246.197.054</b>	<b>1.294.094.095</b>	<b>43.345.355.118</b>
- Nợ phải trả bộ phận	14.756.206.455	14.266.144	2.630.741.648	17.401.214.247
- Nợ phải trả không phân bổ				515.660.994
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>14.756.206.455</b>	<b>14.266.144</b>	<b>2.630.741.648</b>	<b>17.916.875.241</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Lĩnh vực 3</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
<b>Năm trước</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.329.117.076	173.898.449	3.135.305.554	55.638.321.079
- Chi phí phân bổ	49.909.337.255	75.607.490	2.724.502.850	52.709.447.595
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.419.779.821	98.290.959	410.802.704	2.928.873.484
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	203.352.727	-	-	203.352.727
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.796.088.944	16.573.481	355.931.693	8.168.594.118
<b>Số dư cuối năm trước</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	27.650.843.831	23.532.922	1.143.721.730	28.818.098.483
- Tài sản không phân bổ				7.363.117.814
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27.650.843.831</b>	<b>23.532.922</b>	<b>1.143.721.730</b>	<b>36.181.216.297</b>
- Nợ phải trả bộ phận	10.801.619.151	2.158.088	38.909.297	10.842.686.536
- Nợ phải trả không phân bổ				164.026.994
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.801.619.151</b>	<b>2.158.088</b>	<b>38.909.297</b>	<b>11.006.713.530</b>

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.364.869.656	-	5.363.117.814	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.449.127	-	595.742.273	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.000.000.000	-	2.000.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.725.318.783</b>	<b>-</b>	<b>7.958.860.087</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	479.093.900	235.355.212	(*)	(*)
Chi phí phải trả	30.000.000	27.500.000	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	13.169.824	31.545.871	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>522.263.724</b>	<b>294.401.083</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	479.093.900	-	-	479.093.900
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	30.000.000	-	-	30.000.000
Các khoản phải trả khác	13.169.824	-	-	13.169.824
<b>Cộng</b>	<b>522.263.724</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>522.263.724</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	235.355.212	-	-	235.355.212
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	31.545.871	-	-	31.545.871
<b>Cộng</b>	<b>294.401.083</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>294.401.083</b>

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.268	919
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.268	919

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Trần Thị Diệp**

Kế toán trưởng

**Lê Vũ Đại**

Nam Định, ngày 23 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



**Đặng Quang Thắng**